

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, VIỄN THÔNG
VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ

Tầng 14 khu văn phòng (đơn nguyên giữa), Tòa nhà C1 Thành Công
Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Số: 051 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí

Chúng tôi kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2737-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.445.517.017	73.518.502.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.510.547.169	6.807.669.087
1. Tiền	111		2.510.547.169	1.272.002.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	5.535.666.179
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.300.000.000	29.311.890.411
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.300.000.000	29.311.890.411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.079.565.881	36.899.253.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.808.624.212	34.653.824.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.309.148.200	980.349.581
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.769.198.078	3.920.236.049
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.807.404.609)	(2.655.156.733)
IV. Hàng tồn kho	140	10	214.914.605	112.354.546
1. Hàng tồn kho	141		214.914.605	112.354.546
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		340.489.362	387.334.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	260.839.269	311.411.883
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	79.650.093	75.923.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.626.553.136	9.305.078.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.174.000	9.003.627.160
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	8.972.453.160
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	31.174.000	31.174.000
II. Tài sản cố định	220		11.559.404.850	264.847.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.559.404.850	264.847.330
- Nguyên giá	222		17.437.135.503	6.474.966.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.877.730.653)	(6.210.119.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		278.663.000	278.663.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.663.000)	(278.663.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.035.974.286	36.604.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.035.974.286	36.604.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		91.072.070.153	82.823.581.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.690.214.154	36.911.013.598
I. Nợ ngắn hạn	310		43.690.214.154	28.118.009.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	33.557.528.858	23.340.035.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	333.500.000	827.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	723.672.275	735.286.561
4. Phải trả người lao động	314		2.678.372.537	1.470.686.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.210.868.298	495.100.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	36.759.424
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.084.694.003	1.167.564.011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.578.183	45.577.445
II. Nợ dài hạn	330		-	8.793.004.098
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	-	8.793.004.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	47.381.855.999	45.912.568.064
I. Vốn chủ sở hữu	410		47.381.855.999	45.912.568.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.352.900.000	42.352.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.352.900.000	42.352.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		768.706.048	768.706.048
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		448.600.139	448.600.139
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.811.649.812	2.342.361.877
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		421.720.139	77.104.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.389.929.673	2.265.257.381
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		91.072.070.153	82.823.581.662



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	92.985.341.375	80.323.645.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		92.985.341.375	80.323.645.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	76.304.165.992	62.963.795.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.681.175.383	17.359.850.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.840.831.013	2.191.816.988
7. Chi phí bán hàng	25	26	1.378.980.767	1.312.517.110
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.912.970.016	13.755.329.347
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 25 - 26}	30		3.230.055.613	4.483.820.652
10. Thu nhập khác	31	24	941.920.246	595.277.222
11. Chi phí khác	32	25	35.425.261	1.669.708.464
12. Lãi/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		906.494.985	(1.074.431.242)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.136.550.598	3.409.389.410
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	746.620.925	1.144.132.029
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.389.929.673	2.265.257.381
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	800	481



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.136.550.598	3.409.389.410
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	224.616.939	178.332.327
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03	1.152.247.876	(249.354.898)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.776.501.933)	(2.191.816.988)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.736.913.480	1.146.549.851
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(554.791.497)	5.369.509.320
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(102.560.059)	1.929.528.546
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.582.904.359	(10.645.830.175)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.948.797.400)	394.292.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.077.672.922)	(848.882.456)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(170.525.000)	(90.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.465.470.961	(2.745.282.527)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.012.629.003)	(224.935.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	40.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(9.411.890.411)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.011.890.411	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.927.459.713	1.771.468.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.033.278.879)	(7.865.357.099)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(729.314.000)	(1.195.453.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(729.314.000)	(1.195.453.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.702.878.082	(11.806.093.476)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.807.669.087	18.613.762.563
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.510.547.169	6.807.669.087



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

(Signature)

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 09 năm 2020.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 14 khu văn phòng (đơn nguyên giữa), Tòa nhà C1 Thành Công, Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.352.900.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán, cung cấp thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: Máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân được vào đâu. Chi tiết: Mua bán, cung cấp, xây dựng các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, hỗ trợ vận hành trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera); Các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: Máy tính, mạng vi tính, thiết bị viễn thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh của Công ty;
 - Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;
 - Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình), thẩm tra, tích hợp, đào tạo, cho thuê các trung tâm cơ sở dữ liệu (trừ bất động sản), các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, cung cấp các dịch vụ của trung tâm cơ sở dữ liệu và dịch vụ phục hồi dữ liệu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Thiết kế, phát triển, gia công, cung cấp, phân phối, bảo hành, bảo trì, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
 - Dịch vụ làm dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu; tư vấn giải pháp, thiết kế xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình), bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Cung cấp các nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng và đại lý kinh doanh các dịch vụ giá trị gia tăng, công nghệ quảng cáo trực tuyến trên các hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, thẩm tra, tích hợp, đào tạo (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Văn phòng Công ty. Doanh thu và số dư giữa đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí trả trước dịch vụ bảo hành: Chi phí dịch vụ bảo hành phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian bảo hành;
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho diện tích văn phòng, mặt bằng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng;
- Chi phí trả trước dài hạn khác: Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bản quyền phục vụ dịch vụ mail hosting được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và phần mềm quản lý công văn tài liệu được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng trong vòng 2 - 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	208.215.410	305.242.760
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.302.331.759	966.760.148
Các khoản tương đương tiền (ii)	8.000.000.000	5.535.666.179
Cộng	<u>10.510.547.169</u>	<u>6.807.669.087</u>

Ghi chú:

- (i) Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng với số tiền là 136.394.761 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 41.022.029 VND). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	21.300.000.000	21.300.000.000	29.311.890.411	29.311.890.411

Ghi chú: (i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng với số tiền là 1.900.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 1.900.000.000 VND). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.808.624.212	34.653.824.995
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	8.069.406.822	13.689.474.909
Tổng cục Quản lý thị trường	7.486.000.000	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	15.273.253.160	9.711.606.960
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.195.603.200	82.000.000
Cục Công nghiệp - Bộ Công thương	2.811.250.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	2.154.967.000	-
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	-	6.828.771.477
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)	1.864.410.134	1.864.410.134
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (ii)	790.746.600	790.746.600
Các đối tượng khác	1.162.987.296	1.686.814.915
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	8.972.453.160
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	8.972.453.160
Cộng	41.808.624.212	43.626.278.155
Trong đó phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	12.799.421.215	16.173.650.380

Ghi chú:

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội theo Hợp đồng “Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học phía Bắc” là 1.864.410.134 VND và đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền là 1.864.410.134 VND.
- (ii) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinacomex - PVC theo Hợp đồng cung cấp hệ thống điện nhẹ cho Khách sạn Lam Kinh tại ngày 31/12/2020 là 790.746.600 VND đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền 790.746.600 VND.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.309.148.200	980.349.581
Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ AZ Việt	3.744.523.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc gia ADG	269.535.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	-	420.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Mai A	231.000.000	231.000.000
Công ty TNHH Máy và Công nghệ Vật liệu Ngọc Đức	-	170.349.581
Các đối tượng khác	64.090.000	159.000.000
Cộng	4.309.148.200	980.349.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	2.769.198.078		3.920.236.049	
- Ký cược, ký quỹ (i)	900.000		735.966.360	
- Tạm ứng	506.004.798		656.088.790	
- Lãi dự thu	616.196.552		807.154.332	
- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (ii)	1.646.068.395		1.646.068.395	
- Phải thu khác	28.333		74.958.172	
b. Dài hạn	31.174.000		31.174.000	
- Ký cược, ký quỹ (i)	31.174.000		31.174.000	
Cộng	2.800.372.078		3.951.410.049	

Ghi chú:

- (i) Là các khoản ký quỹ ký cược bảo lãnh thực hiện các hợp đồng và thuê văn phòng.
- (ii) Tại ngày 31/12/2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện số tiền còn phải thu liên quan đến Dự án Pin mặt trời theo Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11/03/2015, đã quá hạn thanh toán. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 1.152.247.876 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.133	-	1.864.410.133	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	790.746.600	-	790.746.600	-
Đối tượng khác	1.646.068.395	493.820.519	1.646.068.395	1.646.068.395
Cộng	4.301.225.128	493.820.519	4.301.225.128	1.646.068.395

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	214.914.605	-	112.354.546	-
Cộng	214.914.605	-	112.354.546	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	260.839.269	311.411.883
- Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng	146.633.333	-
- Chi phí thuê văn phòng	-	139.839.120
- Chi phí thuê mặt bằng	37.971.136	94.307.763
- Chi phí bảo hiểm	76.234.800	77.265.000
b. Dài hạn	2.035.974.286	36.604.272
- Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng	1.701.727.285	-
- Chi phí trả trước dịch vụ văn phòng	66.759.999	-
- Chi phí trả trước dịch vụ bảo hành	-	36.604.272
- Chi phí trả trước dài hạn khác	267.487.002	-
Cộng	2.296.813.555	348.016.155

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	4.800.194.528	1.557.872.728	116.899.356	6.474.966.612
Mua sắm	10.343.912.909	36.363.636	-	1.138.897.914	11.519.174.459
Thanh lý, nhượng bán	-	557.005.568	-	-	557.005.568
Số dư cuối năm	<u>10.343.912.909</u>	<u>4.279.552.596</u>	<u>1.557.872.728</u>	<u>1.255.797.270</u>	<u>17.437.135.503</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	4.535.347.198	1.557.872.728	116.899.356	6.210.119.282
Khấu hao trong năm	68.959.420	117.694.255	-	37.963.264	224.616.939
Thanh lý, nhượng bán	-	557.005.568	-	-	557.005.568
Số dư cuối năm	<u>68.959.420</u>	<u>4.096.035.885</u>	<u>1.557.872.728</u>	<u>154.862.620</u>	<u>5.877.730.653</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	264.847.330	-	-	264.847.330
Tại ngày cuối năm	<u>10.274.953.489</u>	<u>183.516.711</u>	<u>-</u>	<u>1.100.934.650</u>	<u>11.559.404.850</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày cuối năm là 5.526.190.849 VND (Tại ngày đầu năm là 6.083.196.417 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	278.663.000	278.663.000
Số dư cuối năm	278.663.000	278.663.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	278.663.000	278.663.000
Số dư cuối năm	278.663.000	278.663.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày cuối năm là 278.663.000 VND (Tại ngày đầu năm là 278.663.000 VND).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	75.923.081	79.650.093	75.923.081	79.650.093
Cộng	75.923.081	79.650.093	75.923.081	79.650.093
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.754.769.050	1.431.991.050	322.778.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.977.372	746.620.925	1.077.672.922	373.925.375
Thuế thu nhập cá nhân	30.309.189	247.526.662	250.866.951	26.968.900
Thuế phí khác	-	36.693.708	36.693.708	-
Cộng	735.286.561	2.785.610.345	2.797.224.631	723.672.275

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	333.500.000	827.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	444.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	283.500.000	283.500.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	50.000.000	50.000.000
CN tại TP.HCM-TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	49.500.000
Cộng	333.500.000	827.000.000
Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	333.500.000	383.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.557.528.858	33.557.528.858	23.340.035.060	18.977.475.060
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	15.030.796.096	15.030.796.096	9.517.374.820	9.517.374.820
Công ty Cổ phần Công nghệ Hà Phương	7.163.640.000	7.163.640.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Long Vũ	2.214.800.000	2.214.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Thế giới số Hoàng Anh	2.762.137.500	2.762.137.500	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Bảo Minh	-	-	2.563.999.897	2.563.999.897
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Robo	-	-	1.847.560.000	-
Công ty Cổ phần Bmobile	-	-	1.482.000.000	1.482.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ HH Việt Nam	1.806.000.000	1.806.000.000	1.295.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Song Nhi	247.000.000	247.000.000	1.220.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.333.155.262	4.333.155.262	5.414.100.343	5.414.100.343
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	8.793.004.098	8.793.004.098
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	-	-	8.793.004.098	8.793.004.098
Cộng	33.557.528.858	33.557.528.858	32.133.039.158	27.770.479.158

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.210.868.298	495.100.000
- Trích trước chi phí Dự án PVEP	3.656.930.000	-
- Trích trước giá trị sàn văn phòng C1 Thành Công	506.545.456	-
- Trích trước chi phí Dự án Lam Kinh	-	250.100.000
- Chi phí tư vấn Dự án Công Thanh	-	150.000.000
- Các khoản trích trước khác	47.392.842	95.000.000
Cộng	4.210.868.298	495.100.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.084.694.003	1.167.564.011
- Kinh phí công đoàn	193.706.814	61.126.235
- Bảo hiểm xã hội	1.090.302	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.728.976.250	764.174.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.920.637	342.263.526
Cộng	2.084.694.003	1.167.564.011
Trong đó phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.770.375.114	842.427.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	1.011.774.264	44.581.980.451
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.265.257.381	2.265.257.381
Phân phối các quỹ	-	-	-	(87.611.768)	(87.611.768)
Trả cổ tức	-	-	-	(847.058.000)	(847.058.000)
Số dư đầu năm nay	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	2.342.361.877	45.912.568.064
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.389.929.673	3.389.929.673
Phân phối các quỹ (i)	-	-	-	(226.525.738)	(226.525.738)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	(1.694.116.000)	(1.694.116.000)
Số dư cuối năm nay	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	3.811.649.812	47.381.855.999

Ghi chú (i) & (ii):

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 155/NQ-PAIC-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2020, cụ thể:

- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi: 226.525.738 VND;
- Chi trả cổ tức cho cổ đông: 1.694.116.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.235.290	4.235.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.235.290	4.235.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	4.235.290	4.235.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035042 thay đổi lần thứ chín ngày 25/09/2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.352.900.000 VND, tương đương 4.235.290 cổ phần (mệnh giá 10.000VND/cổ phần). Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9		Vốn đã góp	
	VND	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.960.000.000	51,85%	21.960.000.000	21.960.000.000
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn Nhà Nước	5.761.200.000	13,60%	5.761.200.000	5.761.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.040.000.000	11,90%	5.040.000.000	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	5.018.100.000	11,85%	5.018.100.000	5.018.100.000
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.600.000.000	8,50%	3.600.000.000	3.600.000.000
Cổ đông khác	973.600.000	2,30%	973.600.000	973.600.000
Cộng	42.352.900.000	100%	42.352.900.000	42.352.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.985.341.375	80.323.645.977
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	24.540.161.779	31.327.616.577
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.445.179.596	48.996.029.400
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	53.822.280.994	49.321.079.037

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.456.352.163	29.949.823.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.847.813.829	33.013.972.483
Cộng	76.304.165.992	62.963.795.856

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.477.783	296.536.829
Chi phí nhân công	18.013.908.085	15.620.694.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.616.939	263.832.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.898.764.006	24.430.918.520
Chi phí khác bằng tiền	8.528.527.324	11.593.786.302
Chi phí dự phòng	61.039.964	1.040.101.498
Cộng	67.184.334.101	53.245.869.601

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.736.501.933	2.191.816.988
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.329.080	-
Cộng	1.840.831.013	2.191.816.988

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.000.000	-
Thu nhập từ công nợ không phải thanh toán	896.323.600	595.225.222
Các khoản khác	5.596.646	52.000
Cộng	941.920.246	595.277.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ chi phí dự án Pin mặt trời	-	1.549.572.606
Các khoản khác	35.425.261	120.135.858
Cộng	35.425.261	1.669.708.464

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	7.692.852.403	6.954.627.815
- Chi phí đồ dùng văn phòng	250.369.084	347.023.564
- Chi phí khấu hao	106.922.684	113.039.394
- Thuế, phí, lệ phí	43.607.972	38.365.595
- Chi phí dự phòng	1.152.247.876	(249.354.898)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.792.789	4.792.032.332
- Chi phí khác bằng tiền	1.613.177.208	1.759.595.545
Cộng	13.912.970.016	13.755.329.347
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên bán hàng	914.662.828	840.524.208
- Chi phí khấu hao	67.649.251	40.270.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.105.379	93.590.107
- Chi phí khác bằng tiền	177.563.309	338.132.364
Cộng	1.378.980.767	1.312.517.110

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.136.550.598	3.409.389.410
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.779.673.137	1.861.708.464
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>400.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.379.673.137</i>	<i>1.861.708.464</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.116.223.735	5.271.097.874
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.023.244.747	1.054.219.575
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (i)	(306.973.424)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước (ii)	30.349.602	89.912.454
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	746.620.925	1.144.132.029

Ghi chú:

- (i) Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo hướng dẫn tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.
- (ii) Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2019 và 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.389.929.673	2.265.257.381
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (i)	-	226.525.738
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.389.929.673	2.038.731.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.235.290	4.235.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	800	481

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.510.547.169	6.807.669.087
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	47.381.855.999	45.912.568.064
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.510.547.169	6.807.669.087	10.510.547.169	6.807.669.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.110.739.881	45.902.881.052	45.110.739.881	45.902.881.052
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.300.000.000	29.311.890.411	21.300.000.000	29.311.890.411
Tổng cộng	76.921.287.050	82.022.440.550	76.921.287.050	82.022.440.550
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	35.642.222.861	33.300.603.169	35.642.222.861	33.300.603.169
Chi phí phải trả	4.210.868.298	495.100.000	4.210.868.298	495.100.000
Tổng cộng	39.853.091.159	33.795.703.169	39.853.091.159	33.795.703.169

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về thị trường, tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.510.547.169	-	-	10.510.547.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.079.565.881	31.174.000	-	45.110.739.881
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
Tổng cộng	76.890.113.050	31.174.000	-	76.921.287.050
Phải trả người bán và phải trả khác	35.642.222.861	-	-	35.642.222.861
Chi phí phải trả	4.210.868.298	-	-	4.210.868.298
Tổng cộng	39.853.091.159	-	-	39.853.091.159
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.037.021.891	31.174.000	-	37.068.195.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bán hàng	53.822.280.994	49.321.079.037
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	42.055.729.965	44.363.670.941
Công ty Điều hành đường ống Tây Nam	800.420.000	1.723.300.000
Công ty Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	1.177.200.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.480.000.000	693.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)	-	441.113.076
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	412.628.641	438.512.084
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	141.906.296	243.267.936
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	44.690.000
CN tại HCM - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	195.000.000	179.892.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	15.833.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.152.196.092	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	177.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	407.400.000	-
Mua hàng	3.532.027.538	-
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	15.146.599	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	26.630.939	-
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	3.490.250.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	727.224.000	1.018.362.000
Cổ đông	727.224.000	1.018.362.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	12.799.421.215	16.173.650.380
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	8.069.406.822	13.689.474.909
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí HN (PVC-HN)	1.864.410.134	1.864.410.134
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	39.671.960	358.631.960
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	156.096.925	133.797.364
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.195.603.200	82.000.000
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	37.132.174	45.336.013
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	29.700.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	407.400.000	-
Các khoản khách hàng trả tiền trước	333.500.000	383.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	283.500.000	283.500.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	50.000.000	50.000.000
CN tại HCM - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	49.500.000
Các khoản phải thu khác	1.646.068.395	1.646.068.395
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.646.068.395	1.646.068.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	1.770.375.114	842.427.114
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	115.203.114	115.203.114
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	878.400.000	439.200.000
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC	230.448.000	115.224.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	201.600.000	100.800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Việt Nam	200.724.000	-
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP	144.000.000	72.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao HĐQT không chuyên trách	156.000.000	156.000.000
Lương và các khoản phúc lợi của Ban Giám Đốc	1.381.585.924	999.186.459
Lương và các khoản phúc lợi của Ban Kiểm soát chuyên trách	433.445.000	403.527.619
Cộng	1.815.030.924	1.402.714.078

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 5, tại ngày 31/12/2020, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn bao gồm số tiền lần lượt là 136.394.761 VND và 1.900.000.000 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá các khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư: tiền thu lãi vay chưa thu được trong năm là 616.196.552 VND, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu;

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính: Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu chưa trả trong năm là 1.728.976.250 VND, vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	70	535	(54)	481

Ghi chú: (i) Công ty trình bày lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” do xác định lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được trích Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu